TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG PHÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2024/DS-ST
Ngày: 11-3-2024
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Thái Ngọc**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông **Nguyễn Kim Phước**.

Ông **Nguyễn Thanh Rực**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thu Thủy** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng *tham gia phiên toà:* Bà **Lê Hồng Như** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 136/2023/TLST-DS ngày 23 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2024/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1971; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Lê Văn T1**, sinh năm 1963; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà **Lê Thị H**, sinh năm 1961; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

+ Ông **Trần Văn M**, sinh năm 1968; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/10/2023 của bà Nguyễn Thị T trình bày và đưa ra yêu cầu khởi kiện cụ thể như sau:***

Nguyên vào ngày 29/02/2019 âm lịch ông Lê Văn T1 có mượn (vay) của bà Nguyễn Thị T số tiền 76.000.000 đồng. Đến năm 2020 đã trả được 06 lần với tổng số tiền 10.000.000 đồng và còn nợ lại 66.000.000 đồng. Sau đó ông Lê Văn T1 không trả nữa. Bà Nguyễn Thị T đã yêu cầu ông Lê Văn T1 trả tiền, nhưng ông Lê Văn T1 cố tình lãng tránh và nói khi nào có tiền thì trả. Nay bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Lê Văn T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 66.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Bà Nguyễn Thị T không nhớ rõ. Đề nghị Tòa án xem xét, tra cứu ngày dương lịch. Bà Nguyễn Thị T đồng ý theo tra cứu ngày âm lịch 29/02/2019 nhằm vào ngày Thứ Tư, ngày 03/04/2019. Bà Nguyễn Thị T chỉ biết ông Lê Văn T1 vay tiền nhằm mục đích cá nhân và vay thành nhiều lần.

Bà Nguyễn Thị T có biên nhận cụ thể: ngày 29/02/2019 (nhằm ngày 03/4/2019 dương lịch) vay 10.000.000 đồng; ngày 22/5/2019 (nhằm ngày 24/06/2019 dương lịch) vay 20.000.000 đồng; ngày 16/7/2019 (nhằm ngày 16/08/2019 dương lịch) vay 20.000.000 đồng; ngày 18/9/2019 (nhằm ngày 16/10/2019 dương lịch) vay 10.000.000 đồng và ngày 19/11/2019 (nhằm ngày 14/12/2019 dương lịch) vay 16.000.000 đồng. Tổng cộng đến ngày 19/11/2019 âm lịch là 76.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị T cung cấp cho Tòa án hôm nay.

Theo nội dung chữ viết trong sổ do bà Nguyễn Thị T cung cấp thể hiện "cậu hai chinh …" mà bà cung cấp cho Tòa án, do bà Nguyễn Thị T viết để theo dõi việc bà Nguyễn Thị T cho ông Lê Văn T1 vay tiền.

Đến ngày 30/7/2022 âm lịch thì vợ chồng ông Lê Văn T1, bà Lê Thị H đã chốt nợ với vợ chồng bà Nguyễn Thị T là bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn M theo nội dung tờ hợp đồng. Theo đó hai bên đã chốt nợ lúc này còn nợ 72.000.000 đồng và thỏa thuận thời gian trả nợ là mỗi tháng trả 1.500.000 đồng. Nhưng kể từ đó chỉ trả được 6.000.000 đồng và còn nợ tổng cộng là 66.000.000 đồng nên bà Nguyễn Thị T khởi kiện. Theo nội dung chốt nợ mà bà cung cấp do nhờ người em ở xóm viết nhưng không có ai ký tên. Nhưng thể hiện thời gian chốt nợ để bà Nguyễn Thị T xác định với Tòa án.

Nay bà Nguyễn Thị T yêu cầu ông Lê Văn T1 trả số tiền nợ gốc 66.000.000 đồng không yêu cầu tính lãi và chỉ yêu cầu ông Lê Văn T1 đứng ra trả nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông Lê Văn T1 trình bày:

Ông Lê Văn T1 có nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án do bà Nguyễn Thị T khởi kiện ông Lê Văn T1 với số tiền vay 66.000.000 đồng còn nợ. Qua yêu cầu khởi kiện ông Lê Văn T1 có ý kiến trình bày như sau: Cách đây khoảng 4 năm, ông Lê Văn T1 có tham gia mua số đề do bà Nguyễn Thị T làm chủ thầu đề. Sau đó do mua không trúng ông Lê Văn T1 nợ tổng cộng là 76.000.000 đồng. Khi chốt nợ, quá trình hai bên thương lượng, ông Lê Văn T1 đã trả được 10.000.000 đồng, còn nợ lại 66.000.000 đồng. Việc bà Nguyễn Thị T cho rằng ông Lê Văn T1 vay là không đúng. Nhưng số nợ 66.000.000 đồng ông Lê Văn T1 còn nợ là đúng. Nhưng nợ là tiền mua số đề không phải là tiền vay như bà Nguyễn Thị T trình bày.

Theo nội dung trình bày, ông Lê Văn T1 cho rằng mua số đề từ bà Nguyễn Thị T là mua qua điện thoại, ông có giữ lại các biên nhận liên quan đến việc mua số đề. Ông Lê Văn T1 cũng không nhớ số điện thoại mà ông đã gọi cho bà Nguyễn Thị T

để mua số đề. Ngoài việc ông mua số của bà Nguyễn Thị T ra, còn không có ai cùng với ông tham gia mua số của bà Nguyễn Thị T. Thời gian mua số đề qua lâu nên ông không nhớ rõ. Ông Lê Văn T1 chỉ đứng ra trả nợ một mình vì đây là nợ do ông tạo ra. Trong vụ án này, ông không có đưa ra yêu cầu phản tố. Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến của ông Lê Văn T1 chỉ có khả năng trả cho bà Nguyễn Thị T mỗi tháng 500.000 đồng đến khi hết số tiền 66.000.000 đồng này.

- Trong quá trình giải quyết vụ án Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H trình bày:

Qua việc Tòa án đưa bà Lê Thị H tham gia vụ án, bà Lê Thị H có ý kiến như sau: Việc ông Lê Văn T1 mua số đề từ bà Nguyễn Thị T bà Lê Thị H hoàn toàn không biết. Nên việc bà Nguyễn Thị T yêu cầu trả nợ cùng với ông Lê Văn T1 bà Lê Thị H không đồng ý và đề nghị Tòa án xem xét không buộc bà Lê Thị H cùng có nghĩa vụ với ông Lê Văn T1 trả nợ cho bà Nguyễn Thị T. Trong vụ án này, bà không có đưa ra yêu cầu độc lập.

- Trong quá trình giải quyết vụ án Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn M:

Ông Trần Văn M thống nhất với yêu cầu khởi kiện của vợ ông Trần Văn M là Nguyễn Thị T đưa ra. Ngoài ra ông Trần Văn M không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Những nội dung các đương sự đã thống nhất: Bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn T1 thống nhất xác định ông Lê Văn T1 còn nợ số tiền 66.000.000 đồng (sáu mươi sáu triệu đồng).

Những nội dung các đương sự không thống nhất:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và xác định ông Lê Văn T1 nợ tiền vay nhiều lần. Không phải là tiền mua số đề nợ như ông Lê Văn T1 trình bày. Tổng số nợ đến ngày 19/11/2019 (nhằm ngày 14/12/2019 dương lịch) là 76.000.000 đồng. Sau đó đến ngày 30/7/2022 âm lịch thì vợ chồng ông Lê Văn T1, bà Lê Thị H đã chốt nợ với vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Trần Văn M theo nội dung tờ hợp đồng. Theo đó hai bên đã chốt nợ lúc này còn nợ 72.000.000 đồng và thỏa thuận thời gian trả nợ là mỗi tháng trả 1.500.000 đồng. Nhưng kể từ đó chỉ trả được 6.000.000 đồng và còn nợ tổng cộng là 66.000.000 đồng.

- Bị đơn không đồng ý với việc nguyên đơn bà Nguyễn Thị T xác định đây là nợ vay. Ông Lê Văn T1 xác định đây là nợ từ việc mua số đề của tổng số tiền nợ là 76.000.000 đồng, quá trình thương lượng đã trả được 10.000.000 đồng, còn nợ lại là 66.000.000 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H trình bày: việc nợ tiền của ông Lê Văn T1 bà không biết và yêu cầu Tòa án không buộc bà phải có nghĩa vụ trả nợ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn M thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Vào ngày 31/01/2024, Tòa án nhân dân huyện Long Phú đã có văn bản gửi Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Long Phú thông tin vụ việc có dấu hiệu chơi số đề.

Ngày 05/01/2024, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Long Phú trả lời vụ việc trên không đủ dấu hiệu để xử lý do không có thông tin.

* Tại phiên tòa hôm nay,

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Lê Văn T1 hoàn trả lại số tiền gốc là 66.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất. Bà Nguyễn Thị T không yêu cầu bà Lê Thị H là vợ ông Lê Văn T1 cùng liên đới trả nợ.

- Bị đơn ông Lê Văn T1 xác định còn nợ số tiền gốc của bà Nguyễn Thị T là 66.000.000 đồng. Ông Lê Văn T1 xác định đây là nợ tiền mua số đề chứ không phải tiền vay như bà Nguyễn Thị T trình bày. Đồng thời ông Lê Văn T1 đưa ra yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí vì ông Lê Văn T1 thuộc trường hợp người cao tuổi.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H xác định không liên quan đến phần nợ của ông Lê Văn T1 và bà Lê Thị H cũng không đồng ý liên đới trả nợ với ông Lê Văn T1.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn M xác định nợ giữa bà Nguyễn Thị T với ông Lê Văn T1 là số tiền riêng của bà Nguyễn Thị T đã vay của người cháu. Do đó, ông không có ý kiến trong vụ án này.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 469 của Bộ luật Dân sự 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả tiền gốc là 66.000.000 đồng. Đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về xác định quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện buộc ông Lê Văn T1 có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 66.000.000 đồng được xác định đây là vụ án dân sự với quan hệ tranh chấp là "Hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Lê Văn T1 có địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Theo nội dung trình bày và tài liệu do nguyên đơn bà Nguyễn Thị T cung cấp: Quá trình bà Nguyễn Thị T cho ông Lê Văn T1 vay số tiền nhiều lần với tổng cộng khi hai bên đã chốt nợ lúc này còn nợ 72.000.000 đồng và thỏa thuận thời gian trả nợ là mỗi tháng trả 1.500.000 đồng. Nhưng kể từ đó chỉ trả được 6.000.000 đồng và còn nợ tổng cộng là 66.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị T đã cung cấp thông tin do bà Nguyễn Thị T tự ghi để theo dõi như sau: ngày 29/02/2019 (nhằm ngày 03/4/2019 dương lịch) vay 10.000.000 đồng; ngày 22/5/2019 (nhằm ngày 24/06/2019 dương lịch) vay 20.000.000 đồng; ngày 16/7/2019 (nhằm ngày 16/08/2019 dương lịch) vay 20.000.000 đồng; ngày 18/9/2019 (nhằm ngày 16/10/2019 dương lịch) vay 10.000.000 đồng và ngày 19/11/2019 (nhằm ngày 14/12/2019 dương lịch) vay 16.000.000 đồng. Tổng cộng đến ngày 19/11/2019 âm lịch là 76.000.000 đồng.

[2.2] Bị đơn ông Lê Văn T1 xác định còn nợ bà Nguyễn Thị T là 66.000.000 đồng nhưng đây là nợ tiền mua số đề từ bà Nguyễn Thị T, chứ không phải tiền vay.

[2.3] Ông Lê Văn T1 mặc dù thừa nhận có nợ bà Nguyễn Thị T số tiền 66.000.000 đồng nhưng ông Lê Văn T1 xác định đây không phải là tiền vay mà là tiền ông đã nợ bà Nguyễn Thị T từ việc mua số đề. Đối chiếu với quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xét thấy ông Lê Văn T1 phản đối việc bà Nguyễn Thị T xác định số tiền nợ nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc này. Bên cạnh đó mặc dù bà Nguyễn Thị T không có tài liệu chứng cứ chứng minh là các giấy tờ, hợp đồng vay nợ nhưng đã cung cấp được nội dung ghi nhận phù hợp với số tiền yêu cầu. Do đó có đủ cơ sở để xác định ông Lê Văn T1 nợ số tiền 66.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị T là nợ tiền vay.

[2.4] Xét về hợp đồng vay tài sản trên cho thấy: ngày 29/02/2019 (nhằm ngày 03/4/2019 dương lịch) vay 10.000.000 đồng; ngày 22/5/2019 (nhằm ngày 24/06/2019 dương lịch) vay 20.000.000 đồng; ngày 16/7/2019 (nhằm ngày 16/08/2019 dương lịch) vay 20.000.000 đồng; ngày 18/9/2019 (nhằm ngày 16/10/2019 dương lịch) vay 10.000.000 đồng và ngày 19/11/2019 (nhằm ngày 14/12/2019 dương lịch) vay 16.000.000 đồng. Tổng cộng đến ngày 19/11/2019 âm lịch là 76.000.000 đồng, vay không lãi và không xác định kỳ hạn thanh toán. Vào ngày 19 tháng 11 năm 2019 âm lịch nhằm vào ngày 14/12/2019 dương lịch số tiền ông Lê Văn T1 đã nợ của bà Nguyễn Thị T là 76.000.000 đồng, vay không lãi và không kỳ hạn thanh toán.

[2.5] Đối với hợp đồng vay tài sản trên, số tiền các bên đã giao nhận cho nhau xong, không phát sinh tranh chấp về số lượng. Thời hạn thông báo để bị đơn trả tiền theo nguyên đơn xác định vào 13/9/2023 khi tổ hòa giải ấp Phụng Sơn hòa giải tranh chấp giữa các bên. Nội dung này cũng được bị đơn cũng thừa nhận vấn đề này. Do đó Hội đồng xét xử xác định có đủ căn cứ để xác định thời hạn thông báo trước khi yêu cầu trả tiền là 13/9/2023.

[2.6] Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng giữa ông Lê Văn T1 với bà Nguyễn Thị T xác lập giao dịch vay tài sản với tổng số tiền 76.000.000 đồng, hình thức vay không lãi và không kỳ hạn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự 2015. Tại khoản 1 Điều 469 quy định *"...1. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác."*. Theo đó thời hạn báo cho nhau biết trước được các bên xác định là 13/9/2023. Do đó nghĩa vụ của bên vay là ông Lê Văn T1 phải thực hiện trả tiền theo quy định tại khoản 1 và 4 Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015 quy định

"...

1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

...

4. Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác."

[2.7] Bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn T1 thống nhất xác định ông Lê Văn T1 đã trả được 10.000.000 đồng và còn nợ lại 66.000.000 đồng căn cứ vào khoản 2 Điều 92 và khoản 1 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định: Ông Lê Văn T1 đã góp được tổng số tiền là 10.000.000 đồng và còn nợ lại 66.000.000 đồng.

[2.8] Do nguyên đơn không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật hoặc khi đến hạn trả tiền, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.9] Đối với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị H cũng như ông Trần Văn M đều xác định đây là nợ riêng của ông Lê Văn T1 với bà Nguyễn Thị T và không liên quan đến bà Lê Thị H về nghĩa vụ liên đới trả nợ cũng như không phải là tài sản chung của ông Trần Văn M với bà Nguyễn Thị T nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.10] Từ những phân tích trên, đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T kiện ông Lê Văn T1.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T buộc ông Lê Văn T1 trả số tiền 66.000.000 đồng được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Đối với ông Lê Văn T1 là người có nghĩa vụ trả nợ thì phải chịu án phí theo quy định. Tuy nhiên ông Lê Văn T1 thuộc trường hợp là người cao tuổi và có đơn yêu cầu được miễn án phí theo quy định tại tại điểm đ

khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 nên được xem xét chấp nhận miễn án phí theo quy định. Các đương sự khác không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú phát biểu tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 95, khoản 3 Điều 235, Điều 271 và Điều 273 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 463, 466, 469 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

1/ Buộc ông Lê Văn T1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị T là: 66.000.000 đồng (Sáu mươi sáu triệu đồng).

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật hoặc khi đến hạn trả tiền, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.650.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ Tòa án số 0000633 ngày 22/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Phú.

- Ông Lê Văn T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 3.300.000 đồng (Ba triệu ba trăm nghìn đồng). Nhưng được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016.

- Bà Lê Thị H, ông Trần Văn M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự,

người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND tỉnh ST (P.KTNV&THA);
- VKSND huyện LP;
- Chi cục THADS huyện LP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thái Ngọc